

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Cấp Trợ cấp xã hội cho Sinh viên học kỳ I năm học 2021 - 2022**

**GIÁM ĐỐC**  
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường DHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLDTB&XH ngày 25/8/1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 11/11/2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Trợ cấp xã hội cho 64 Sinh viên hệ chính quy thuộc đối tượng diện hộ nghèo và dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn trong học kỳ I năm học 2021 – 2022.

(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng như sau:


- SV thuộc diện CMC: 01 SVx100.000d/thángx6tháng = 600.000 đồng.
- SV thuộc diện hộ nghèo: 01 SVx100.000d/thángx6tháng = 600.000 đồng.
- SV là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn: 62 SVx140.000d/thángx6tháng = 52.080.000 đồng.

**Tổng cộng: 53.280.000đ/tháng**

**(Năm mươi ba triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)**

- Thời gian cấp kể từ tháng 08/2021.

**Điều 3.** Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:   
- Như Điều 3;  
- Lưu: VT, SV.



**Mai Hải Châu**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1000./QĐ-PHDHLN-SV ngày 16 tháng 11 năm 2021  
của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức TCXH/tháng	
							140.000đ	100.000đ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Khoa CN&amp;KT</b>							
1	207549001003	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	K65_CBLS	DTTSITNGUOI_Tây	6	840.000	
2	207549001005	Nông Thị Mỹ	Hào	K65_CBLS	CONDIENKV0_Tây	6	840.000	
3	207580108004	Đa rúi Hà	Khương	K65_TKNT	DTTSITNGUOI_Churu	6	840.000	
4	207580108007	Ba Râu	Rầy	K65_TKNT	DTTSITNGUOI_Rglay	6	840.000	
<b>II</b>	<b>Khoa Kinh tế</b>							
5	197340101011	Nguyễn Thị	Hình	K64_Kế Toán	CONDIENKV0_Gia rai	6	840.000	
6	187340301023	H	San	K63_Kế Toán	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
7	197340101012	Triệu Thị	Hoa	K64_Kế Toán	DTTSITNGUOI_Dao	6	840.000	
<b>III</b>	<b>Khoa Lâm học</b>							
8	197620205001	K	Luyện	K64_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
9	197620205005	Cao Xuân	Tính	K64_Lâm Sinh	CONDIENKV0_Raglay	6	840.000	
10	197850103023	H	Trim	K64_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
11	187620205014	K'	Linh	K63_Lâm Sinh	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
12	187620205009	K	Sử	K63_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Cơ ho	6	840.000	
13	187850103029	K Văn	Tinh	K63_QLĐĐ	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
<b>IV</b>	<b>Khoa Nông học</b>							
14	175640101022	Nông Thị	Nguyên	K62A_Thú Y	DTTSHONGHEO_Tây	6		600.000
15	187640101101	Đình Văn	Hào	K63B_Thú y	DTTSITNGUOI_H'rê	6	840.000	
16	197620110001	Kon Sơ Ha Gió	Bão	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
17	197620110006	Kon Sơ Ha	Joet	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
18	197620110007	Liêng Jrang Ju	Ky	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	





48	207620211009	Điều Văn	Kiệt	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Stiêng	6	840.000	
49	207620211004	H'	Dôh	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
50	207620211016	Điều	Tam	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
51	207620211021	K'	Vương	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
52	207620211020	K'	Váng	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
53	207620211011	K'	Ninh	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
54	207620211028	K' Si	Si	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
55	207620211012	Ka	Rim	K65_QLTNR	CONDIENKV0_Mạ	6	840.000	
56	207620205004	K'	Krêm	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
57	207620211006	Điều	Húu	K65_QLTNR	CONDIENKV0_Stiêng	6	840.000	
58	207620205002	K'	Nes	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
59	207620205003	K'	Chúc	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
60	207620211024	K'	Đào	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
61	217620211002	K' Văn	Bảy	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
62	217620211007	Điều	Nho	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
63	217620211017	K' Văn	Vĩ	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
64	217850101011	Lương Thị	Mùi	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
		<i>Cộng</i>					52.080.000	1.200.000
		<b>Tổng cộng = cột (8+9)</b>					<b>53.280.000</b>	

*(Năm mươi ba triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)*

